SỞ GDĐT TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT VÕ NGUYÊN GIÁP

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN NGHỊ ĐỊNH 116/CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KỲ1 NĂM HỌC 2024-2025

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Hà Văn Bằng	10B1	21/12/2009	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
2	Bàn Văn Hiệp	10B1	06/09/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
3	Bàn Văn Hiếu	10B1	22/04/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
4	Đinh Đại Khôi	10B1	13/01/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
5	Trương Thị Thảo My	10B1	17/09/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
6	Bàn Hương Na	10B1	13/01/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
7	Trương Thị Thúy Nga	10B1	18/05/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
8	Vòng Nguyệt Như	10B1	25/12/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
9	Đặng Ngọc Thành	10B1	02/02/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
10	Hoàng Sầm Hạo Văn	10B1	26/03/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
11	Hồ Kim Vân	10B1	09/10/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
12	Lý Thế Dương	10B1	11/10/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
13	Lục Hoàng Anh	10B2	17/03/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
14	Hoàng Thị Diệp	10B2	19/11/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
15	Nông Đức Chiến	10B2	03/05/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
16	Tô Ngọc Lê Duy	10B2	01/05/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
17	Trần Thái Hậu	10B2	02/05/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
18	Đặng Thị Thu Hoài	10B2	01/12/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
19	Lý Thị Mỹ Ly	10B2	15/04/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
20	Hoàng Thị Kiều Như	10B2	26/11/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
21	Trương Thị Kim Oanh	10B2	28/02/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
22	Lê Đình Phú	10B2	26/02/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
23	Hà Đức Thiện	10B2	29/03/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
24	Cao Thị Tâm Lan	10B2	22/09/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
25	Phạm Thanh Thảo	10B2	23/05/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
26	Cam Thị Thư	10B2	25/08/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
27	Nông Thủy Tiên	10B2	26/01/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
28	Hà Văn Thanh	10B2	09/09/2009	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
29	Hà Phát Vũ	10B2	06/03/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
30	Hoàng Kiều Trang	10B2	14/01/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
31	Nguyễn Thị Hà Anh	10B2	17/8/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
32	Mó Bích Lan	10B3	14/07/2009	Bru Vân Kiều	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
33	Trương Thị Hiền	10B3	06/02/2009	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
34	Trần Đức Hòa	10B3	17/12/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
35	Lò Thị Khánh Huyền	10B3	17/072009	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
36	Trần Mỹ Linh	10B3	30/01/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
37	Hà Văn Lộc	10B3	07/03/2009	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
38	Hà Thị Khánh Ly	10B3	20/11/2009	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
39	Trần Thị Ra Như	10B3	24/06/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
40	Trương Văn Phong	10B3	17/07/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
41	Bàm Xuân Quỳnh	10B3	14/04/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
42	Trần Hải Đăng	10B3	03/07/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
43	Phạm Thị Ánh Bạch	10B4	30/07/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
44	Hà Thị Ngọc Diệu	10B4	29/10/2009	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
45	Nông Văn Đôn	10B4	29/08/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
46	Vi Văn Hiếu	10B4	10/11/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
47	Hà Thị Phương Linh	10B4	23/02/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
48	Lương Thị Ngọc Loan	10B4	05/01/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
49	Bàn Thị Như Ngọc	10B4	20/09/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
50	Lâm Thành Trung Nguyên	10B4	25/06/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
51	Trương Hoàng Bách San	10B4	08/05/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
52	Nông Đức Tuyền	10B4	23/07/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
53	Hà Thị Đoan Trang	10B4	28/01/2009	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
54	Bùi Thị Xuyến	10B4	18/05/2009	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
55	Trịnh Thị Lộc	10B4	04/06/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
56	Lý Tháp Phục	10B5	23/09/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
57	Triệu Văn Khương	10B5	28/11/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
58	Trần Hải Đăng	10B5	03/07/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
59	H Ngiêm Niê	10B5	06/08/2009	Ê đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
60	Đặng Thị Như Lệ	10B5	07/02/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
61	Hà Phát Hiếu	10B5	24/02/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
62	Hà Phát Khánh	10B5	20/06/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
63	Hà Thị Phương Vi	10B5	19/06/2009	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
64	Nông Thị Thu Hoài	10B5	10/10/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
65	Triệu Thị Kiều Oanh	10B5	15/05/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
66	La Thị Miên	10B5	20/06/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
67	Lý Văn Vinh	10B6	23/01/2009	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
68	Đặng Thị Thúy Nhi	10B6	20/05/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
69	Lê Thị Thu Hiền	10B6	16/06/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
70	Nguyễn Thị My	10B6	27/07/2009	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
71	Trương Thảo Vy	10B7	04/01/2009	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
72	Nông Thị Trà My	10B7	09/04/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
73	Đinh Thị Dương Liễu	10B7	19/08/2009	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
74	Trương Thị Ngọc Ánh	10A1	08/02/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
75	H Sư Uyh Bkrông	10A1	06/06/2008	Ê đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
76	Hoàng Thị Diễm	10A1	10/01/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
77	Hồ Thị Diệu	10A1	01/03/2008	Bru Vân Kiều	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
78	Long Văn Dũng	10A1	07/04/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
79	Trịnh Quang Huy	10A1	25/01/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
80	Nông Văn Kiệt	10A1	22/02/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
81	Đặng Văn Lâm	10A1	19/02/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
82	H Lavi Ksơr	10A1	16/02/2008	Ê đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
83	Lý Tiểu Kim Phượng	10A1	09/01/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
84	Dương Thị Sáu	10A1	06/02/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
85	Nông Trung Tấn	10A1	28/01/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
86	Hà Minh Tường	10A1	10/01/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
87	Mó Thóa	10A1	04/01/2008	Vân Kiều	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
88	Trần Đức Thuận	10A1	29/01/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
89	Hoàng Anh Thư	10A1	20/04/2008	Kinh	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
90	Hoàng Trung Thượng	10A1	24/03/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
91	Hoàng Thanh Vy	10A1	20/01/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
92	Hồ Thị Vui	10A1	15/03/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
93	Hà Thị Ngọc Bích	11A2	05/07/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
94	Y Thâm Byă	11A2	02/03/2008	Ê đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
95	Lương Hồng Diễm	11A2	24/04/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
96	Nông Đức Dương	11A2	25/04/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
97	Đinh Công Đình	11A2	04/05/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
98	Triệu Thị Lệ Giang	11A2	04/04/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
99	Hoàng Sĩ Hùng	11A2	02/06/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
100	Triệu Gia Huy	11A2	08/07/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
101	Bàn Văn Hiếu	11A2	28/04/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
102	Nguyễn Quốc Huy	11A2	18/05/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
103	Trương Văn Hưng	11A2	20/04/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
104	Hứa Đình Hưng	11A2	07/06/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
105	Trương Thùy Linh	11A2	09/11/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
106	Triệu Thị Diễm Nga	11A2	24/11/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
107	Hoàng Trung Kỳ	11A2	14/06/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
108	Long Văn Kỳ	11A2	28/06/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
109	Nông Thị Ngọc Hà	11A2	07/07/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
110	Trương Đức Chính	11A3	27/04/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
111	Hoàng Thế Công	11A3	18/03/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
112	Hà Ngọc Đại	11A3	15/03/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
113	Triệu Văn Hiên	11A3	27/01/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
114	Hà Quang Minh	11A3	02/06/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
115	Hoàng Thị Minh	11A3	04/10/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
116	Bùi Thị Thảo Nguyên	11A3	16/06/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
117	Ai Muôn Qjun	11A3	12/04/2008	Vân Kiều	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
118	Mông Thanh Quỳnh	11A3	09/05/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
119	Hoàng Thị Thắm	11A3	14/04/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
120	Nguyễn Văn Thiện	11A3	25/04/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
121	Hoàng Thị Thu	11A3	28/04/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
122	Lại Thị Thu	11A3	25/07/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
123	Lý Quốc Trọng	11A3	03/06/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
124	Lý Ngọc Vũ	11A3	30/4/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
125	Dương Thị Thu Ngân	11A3	21/04/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
126	H Tuyết Ayũn	11A4	20/10/2008	Ê-đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
127	Vòng Vũ Duy	11A4	26/01/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
128	Hà Nhật Duy	11A4	06/02/2008	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
129	Hoàng Thị Giang	11A4	18/09/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
130	Nông Thị Hậu	11A4	25/02/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
131	Lý Đức Hoàng	11A4	07/09/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
132	Trần Quang Hợp	11A4	18/02/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
133	Nông Quốc Huy	11A4	06/08/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
134	Ngân Tùng Lâm	11A4	10/09/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
135	Bàn Thị Lệ	11A4	17/08/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
136	Hoàng Công Minh	11A4	28/10/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
137	Hoàng Thị Nga	11A4	22/09/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
138	Trương Thị Minh Thư	11A4	26/09/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
139	Nông Thị Trúc	11A4	15/10/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
140	Đinh Thị Ngọc Bích	**11A5**	17/11/2008	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
141	Triệu Thị Thùy Dương	**11A5**	29/12/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
142	Lý Đức Định	**11A5**	5/10/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
143	Tằng Thị Ngọc Giàu	**11A5**	29/12/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
144	Lê Thị Hiền	**11A5**	12/11/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
145	Trần Quốc Hiếu	**11A5**	15/11/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
146	Triệu Văn Huy	**11A5**	19/10/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
147	Chìu Đức Huy	**11A5**	20/11/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
148	H Wi Tra Niê	**11A5**	8/4/2008	Ê-đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
149	Lý Đức Phong	**11A5**	25/12/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
150	Đặng Thị Bảo Thi	**11A5**	13/11/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
151	Trương Chí Thiên	**11A5**	11/12/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
152	Nguyễn Hà Minh Trí	**11A5**	17/12/2008	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
153	Bàn Thị Trúc	**11A5**	16/12/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
154	Đặng Thị Mỹ Uyên	**11A5**	16/11/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
155	Bàn Trung Vũ	**11A5**	10/9/2008	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
156	Y Danh Niê	**11A5**	30/08/2008	Ê Đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
157	Y Su Bat Niê	**11A5**	11/09/2008	Ê Đê	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
158	Lý Ngọc Giang	**11A6**	13/11/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
159	Vi Thị Thanh Thảo	**11A6**	26/04/2008	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
160	Nông Thị Thu Trang	**11A6**	27/06/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
161	Ma Hoàng Yến Vy	**11A6**	6/2/2008	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
162	Phạm Anh Kiệt	12C1	20/03/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
163	Lầu Thanh Hiếu	12C1	02/08/2007	Hoa	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
164	La Quang Tiệp	12C1	11/11/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
165	Đinh Quốc Thiện	12C1	30/08/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
166	Nguyễn Tuấn Thịnh	12C1	18/11/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
167	Vương Ngọc Tường	12C1	17/12/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
168	Lý Văn Lợi	12C1	12/02/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
169	Trần Duy Khôi	12C1	18/12/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
170	Ninh Thị Gia Hằng	12C1	08/06/2007	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
171	Hoàng Văn Hưng	12C1	30/01/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
172	Hà Thị Quỳnh Như	12C1	17/08/2006	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
173	Trương Thị Vân Trang	12C1	09/03/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
174	Vàng Thị Nhi	12C1	19/05/2007	H' Mông	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
175	Hoàng Ngọc Tú	12C1	19/01/2006	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
176	Hà Tuấn An	12C2	11/04/2007	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
177	Nông Thị Hằng	12C2	01/09/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
178	Mã Ngọc Hòa	12C2	12/11/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
179	Hà Mạnh Tuấn Hưng	12C2	01/11/2007	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
180	Hoàng Thị Lệ	12C2	23/05/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
181	Triệu Thị Liều	12C2	01/07/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
182	Hoàng Thị Mỹ Linh	12C2	02/02/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
183	Ngân Văn Lợi	12C2	21/08/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
184	Nông Thị Thu Ngoan	12C2	29/06/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
185	Lục Thị Quỳnh Như	12C2	14/10/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
186	Đặng Hữu Sơn	12C2	19/02/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
187	Cam Thị Thơm	12C2	13/07/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
188	Triệu Thị Thùy	12C2	18/04/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
189	Triệu Khánh Trâm	12C2	25/07/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
190	Nông Thị Quỳnh Trâm	12C2	18/02/2007	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
191	Bàn Thị Thùy Vân	12C2	05/05/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
192	Triệu Huy Vũ	12C2	15/06/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
193	Nông Đức Thuần	12C2	20/07/2006	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
194	Trần Thị Thu Thảo	12C2	30/12/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
195	Lý Thị Mai Hoa	12C2	29/04/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
196	Nông Thị Hường	12C2	28/08/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
197	Nông Thị Quỳnh Như	12C2	03/11/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
198	Đặng Thị Bích	12C3	28/02/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
199	Lộc Văn Đạt	12C3	03/12/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
200	Lăng Thị Hồng Quyên	12C3	29/06/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
201	Sằm Quang Thuận	12C3	02/09/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
202	Nông Thị Ngoan	12C3	20/10/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
203	Hà Thị Vân Anh	12C3	14/02/2007	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
204	Triệu Thanh Bình	12C3	01/07/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
205	Trương Thanh Nguyệt	12C3	14/02/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
206	Long Văn Thủy	12C3	08/11/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
207	Nguyễn Thị Hồng Yến	12C3	20/09/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
208	Lâm Thị Bích Thảo	12C3	26/10/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
209	Đặng Thị Na	12C4	14/8/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
210	Hoàng Thị My	12C4	05/08/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
211	Lý Thị Hoài	12C4	28/12/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
212	Bàn Thị Thu Trâm	12C4	12/06/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
213	Trần Thị Yến Thư	12C4	05/10/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	

TT	Họ tên	Lớp	Ngày sinh	Dân tộc	Tiền ở 10%	Tiền ăn 40%	từ tháng 09/2024 đến 12/2024	Số tiền 1 tháng	Tổng cộng	Ghi chú
214	Nguyễn Trà My	12C4	24/11/2007	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
215	Ngân Quỳnh Phương	12C4	03/09/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
216	Hoàng Thị Kiều	12C4	19/12/2007	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
217	Trương Kim Như	12C4	04/05/2007	Dao	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
218	Lương Hà Tấn Đạt	12C4	10/06/2007	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
219	Lý Thị Ngọc Duyên	12C5	26/10/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
220	Hà Thị Hoản	12C5	20/11/2007	Mường	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
221	Nông Thị Thanh Mai	12C6	17/03/2007	Tày	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
222	Dương Hoàng Anh Quyến	12C6	14/02/2007	Nùng	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
223	Hà Anh Quân	12C6	23/06/2007	Thái	234.000	936.000	4	1.170.000	4.680.000	
	TỔNG CỘNG								**1.043.640.000**	

Số tiền Bằng chữ: Một tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn

Ea Kar, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Người lập	**Kế toán**	**Hiệu Trưởng**
Dương Thị Sen	**Ngô Thị Chinh**	**Nguyễn Tiến Dũng**